

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 24 - 5 - 2022

V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Lan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Công Gia

2. Ông Lê Đình Khôi

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Xuân Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú tham gia phiên tòa:
Bà Lại Thị Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 24/5/2022, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2022/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2022 về việc: “Ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/4/2022; quyết định hoãn phiên tòa số 30/2022/QĐST-HNGĐ ngày 05/5/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đào Thị L, sinh năm 1977.

Địa chỉ: tổ X, ấp PL, xã PT, huyện TP, Đồng Nai.

Bị đơn: Ông Trần Thanh H, sinh năm 1977.

Địa chỉ: tổ X, ấp PL, xã PT, huyện TP, Đồng Nai.

(Tại phiên tòa vắng mặt bà L do có đơn xin vắng mặt, ông H triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30/12/2021, lời khai trong quá trình tố tụng ý kiến, yêu cầu của nguyên đơn bà Đào Thị L thể hiện:

Bà và ông Trần Thanh H kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 29/9/2000 tại Ủy ban nhân dân xã PT, huyện TP và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 27, quyển số 01/2000. Sau khi kết hôn, vợ chồng ông bà chung sống tại Ấp PL, xã PT, huyện TP, Đồng Nai. Vợ chồng sống chung hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng

nói chung. Bà đã từng nộp đơn khởi kiện về việc ly hôn với ông H tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú. Trong quá trình giải quyết bà đã rút đơn khởi kiện để cho hai bên thêm cơ hội hàn gắn tình cảm nhưng mâu thuẫn vẫn không giải quyết được. Từ tháng 12/2021 đến nay bà và ông H không sống chung, vợ chồng không quan tâm chăm sóc nhau. Nhận thấy tình cảm không còn, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông H.

- Về nuôi con chung: Bà và ông H có 02 con chung là Trần Thụy Quỳnh G, sinh ngày 25/8/2001 và Trần Bảo G1, sinh ngày 01/12/2003. Hiện tại, các con chung đã thành niên và có đủ khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nợ chung: Bà L kê khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi Tòa án tiến hành thụ lý vụ án và tiến hành tổng đạt Thông báo thụ lý cho ông H. Ông H đã biết việc bà L xin ly hôn với ông nhưng ông bỏ mặc, không có ý kiến trả lời đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Theo quy định của pháp luật, Tòa án đã tiến hành tổng đạt giấy triệu tập, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông H nhưng ông vẫn không đến Tòa án tham gia tố tụng.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà L đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau: Chứng minh nhân dân của nguyên đơn, bị đơn (bản sao); sổ hộ khẩu (Bản sao), giấy khai sinh của 02 con chung (bản sao); giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); bản tự khai.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân tại địa phương của các đương sự. Các tài liệu, chứng cứ nêu trên đã được Tòa án ra thông báo cho các bên đương sự biết đồng thời tiến hành mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và ra thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho những người vắng mặt theo đúng quy định của pháp luật.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên tòa xét xử sơ thẩm; Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và các đương sự tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- + Về quan hệ hôn nhân: Cho bà L được ly hôn ông H.

- + Về nuôi con chung: Bà L và ông H có 02 con chung là Trần Thụy Quỳnh G, sinh ngày 25/8/2001 và Trần Bảo G1, sinh ngày 01/12/2003. Hiện tại, các con chung đã thành niên và đủ khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên đề nghị không xem xét.

- + Về tài sản chung, nợ chung: Sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

+ Về án phí: Bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa, bà L vắng mặt do bà có đơn xin vắng mặt, ông H được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt mà không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1]. Xác định thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: Ông H có địa chỉ tại xã PT, huyện TP, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú. Bà L yêu cầu ly hôn, vì vậy cần xác định quan hệ pháp luật là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Xác định tư cách đương sự: Ngày 30/12/2021, bà L khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông H. Căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định bà L là nguyên đơn, ông H là bị đơn trong vụ án.

[1.3]. Nguyên đơn bà L vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Bị đơn ông H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành thủ tục xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa bà L và ông H là hợp pháp được Ủy ban nhân dân Ủy ban nhân dân xã PT, huyện TP, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 27, vào ngày 29/9/2000, quyền số 01/2000. Bà L có đơn yêu cầu ly hôn thì Tòa án giải quyết theo thủ tục chung về ly hôn mà Luật hôn nhân và gia đình quy định.

Xét lời khai của bà L và tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng thể hiện: Quá trình chung sống vợ chồng ông bà sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Tại các biên bản xác minh tại địa phương ngày 04/3/2022, ngày 30/3/2022 cho thấy vợ chồng bà L, ông H không còn hạnh phúc, không còn yêu thương, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và hiện nay vợ chồng không có cơ hội để hàn gắn tình cảm.

Bản thân ông H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông H vẫn không đến Tòa án làm việc, thể hiện ông H có thái độ bỏ mặc, không mong muốn hòa giải để vợ chồng cùng chung sống đoàn tụ.

Như vậy, có căn cứ xác định bà L, ông H đã vi phạm nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình làm cho hôn

nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Để cả hai có điều kiện ổn định cuộc sống của mình, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà L, cho bà L được ly hôn với ông H.

[2.2]. Về nuôi con chung: Bà L trình bày bà và ông H có 02 con chung là Trần Thụy Quỳnh G, sinh ngày 25/8/2001 và Trần Bảo G1, sinh ngày 01/12/2003. Hiện tại, các con chung đã thành niên và đủ khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung: Do trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông H về yêu cầu này vì vậy khi nào có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[3]. Về án phí: Bà L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

Xét quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 28, 35, 39, 147, khoản 1 Điều 228, Điều 235, 238 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 19, 51, khoản 1 Điều 56 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị L.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Đào Thị L được ly hôn ông Trần Thanh H.

- Về con chung: Có 02 con chung là Trần Thụy Quỳnh G, sinh ngày 25/8/2001 và Trần Bảo G1, sinh ngày 01/12/2003. Hiện tại, các con chung đã thành niên và có đủ khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

2. Về án phí: Bà L phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) bà L đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0002230 ngày 05/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai chuyển thành án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Đào Thị L và ông Trần Thanh H có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã PT, huyện TP (để ghi vào sổ hộ tịch theo số 27, quyền số:01/2000, ngày 29/9/2000);
- Lưu HS – LT.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Lan

